Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THIEN LONG GROUP CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025
HCMC, 30 July 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025./ *Separate financial statements for the second quarter of 2025.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025./ *Consolidate financial statements for the second quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 30/07/2025, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2025.07.30 17:15:25 +07'00'

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2025

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2025
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	6-31

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 12 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
	Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên
	Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Lê Trung Thành	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Tayfun Uner	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Nguyên Trí	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**904.882.048.780**	**834.518.388.301**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**179.531.062.516**	**325.010.756.644**
111	Tiền		149.531.062.516	197.010.756.644
112	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	128.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4(a)**	**181.200.000.000**	**98.900.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		181.200.000.000	98.900.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**321.661.519.747**	**240.367.967.190**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	300.676.645.526	201.471.394.727
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.682.395.032	1.082.829.727
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	16.000.000.000	36.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	2.336.842.828	2.720.676.145
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.034.363.639)	(906.933.409)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**46.361.130.714**	**26.670.130.882**
141	Hàng tồn kho		46.440.792.771	27.286.364.158
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.662.057)	(616.233.276)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**176.128.335.803**	**143.569.533.585**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	6.851.142.433	4.045.124.622
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		169.128.285.981	135.832.971.911
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	148.907.389	3.691.437.052
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.415.867.381.221**	**1.211.395.579.575**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.884.371.833**	**2.751.456.276**
216	Phải thu dài hạn khác		2.884.371.833	2.751.456.276
220	**II. Tài sản cố định**		**16.201.576.250**	**18.410.770.303**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	12.538.970.447	13.925.782.316
222	*- Nguyên giá*		*42.114.533.702*	*42.159.261.721*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(29.575.563.255)*	*(28.233.479.405)*
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	3.662.605.803	4.484.987.987
228	*- Nguyên giá*		*54.820.374.315*	*54.820.374.315*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(51.157.768.512)*	*(50.335.386.328)*
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**		**1.395.312.163.074**	**1.188.904.607.065**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.400.045.715.761	1.180.045.715.761
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(75.418.552.687)	(61.826.108.696)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.469.270.064**	**1.328.745.931**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.469.270.064	1.328.745.931
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.320.749.430.001**	**2.045.913.967.876**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**364.255.583.535**	**301.129.071.409**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**361.960.034.763**	**298.624.996.213**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	252.271.927.305	215.942.737.215
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	18.463.430.583	6.492.116.844
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14(b)	9.542.720.958	2.081.256.937
314	Phải trả người lao động		3.763.335.915	4.067.592.577
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.712.307.323	15.731.186.742
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.060.801.852	5.063.121.071
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	68.145.510.827	49.246.984.827
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.295.548.772**	**2.504.075.196**
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11(b)	1.435.020.772	1.598.251.196
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	860.528.000	905.824.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.956.493.846.466**	**1.744.784.896.467**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**1.956.493.846.466**	**1.744.784.896.467**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18;19	864.535.750.000	864.535.750.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*864.535.750.000*	*864.535.750.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	468.428.150.139	256.719.200.140
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*80.872.063.640*	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay*		*387.556.086.499*	*256.719.200.140*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.320.749.430.001**	**2.045.913.967.876**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Mã số		T.M	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	6 tháng năm 2025 VND	6 tháng năm 2024 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**342.926.183.401**	**296.065.847.323**	**606.095.766.115**	**560.277.130.668**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(59.015.224)	(7.728.796)	(62.777.203)	(7.728.796)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**21**	**342.867.168.177**	**296.058.118.527**	**606.032.988.912**	**560.269.401.872**
11	**Giá vốn hàng bán**	**22**	**(262.494.056.112)**	**(214.307.448.682)**	**(462.714.975.880)**	**(410.175.809.499)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**80.373.112.065**	**81.750.669.845**	**143.318.013.032**	**150.093.592.373**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.453.354.355	16.203.407.174	367.798.622.156	370.079.251.069
22	Chi phí tài chính	24	(14.453.354.355)	(10.575.509.453)	(14.632.625.071)	(10.268.501.193)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*	-	-	-	*(59.116.244)*
25	Chi phí bán hàng	25	(28.933.288.682)	(31.889.534.703)	(49.362.897.937)	(55.739.258.672)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(20.791.762.683)	(29.295.634.950)	(41.566.285.330)	(52.205.627.412)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.697.801.922**	**26.193.397.913**	**405.554.826.850**	**401.959.456.165**
31	Thu nhập khác		470.395.509	510.010.472	584.982.016	803.234.675
32	Chi phí khác		(264.982.534)	(97.612.641)	(266.612.834)	(385.180.654)
40	**Lợi nhuận khác**	**27**	**205.412.975**	**412.397.831**	**318.369.182**	**418.054.021**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**30.903.214.897**	**26.605.795.744**	**405.873.196.032**	**402.377.510.186**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(4.634.396.453)	(3.498.750.945)	(11.705.801.594)	(3.498.750.945)
52	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29	(1.738.610.227)	(2.331.733.004)	163.230.424	(7.663.624.503)
61	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**24.530.208.217**	**20.775.311.795**	**394.330.624.862**	**391.215.134.738**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Mã số		Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	6 tháng năm 2025 VND	6 tháng năm 2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**30.903.214.897**	**26.605.795.744**	**405.873.196.032**	**402.377.510.186**
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	1.772.565.547	1.693.781.313	3.492.544.053	3.369.016.450
03	Tăng/ (Giảm) các khoản dự phòng	13.191.965.680	9.677.614.603	13.138.007.002	9.759.980.426
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.789.729.662)	(6.992.755.940)	(7.789.729.662)	(6.992.755.940)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.836.679.004)	(3.915.265.498)	(357.179.178.522)	(356.691.651.943)
06	Chi phí lãi vay	-	-	-	59.116.244
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**34.241.337.458**	**27.069.170.222**	**57.534.838.903**	**51.881.215.423**
09	Thay đổi các khoản phải thu	(67.240.602.710)	(87.268.827.008)	(130.669.186.572)	(215.080.918.791)
10	Thay đổi hàng tồn kho	(17.654.334.587)	(15.651.811.485)	(19.154.428.613)	(8.025.503.231)
11	Thay đổi các khoản phải trả	156.031.096.749	97.955.185.642	35.912.646.705	97.305.080.975
12	Thay đổi chi phí trả trước	493.478.306	2.080.712.901	(2.946.541.944)	1.209.279.428
14	Tiền lãi vay đã trả	-	-	-	(76.358.482)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.822.785.462)	(908.668.346)	(37.599.286.363)	(27.225.226.324)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**93.048.189.754**	**23.275.761.926**	**(96.921.957.884)**	**(100.012.431.002)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.234.350.000)	(6.348.498.363)	(1.234.350.000)	(6.391.998.363)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	335.454.545	266.750.081	335.454.545	266.750.081
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(126.000.000.000)	(208.000.000.000)	(181.000.000.000)	(362.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	30.500.000.000	78.000.000.000	118.700.000.000	218.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(190.000.000.000)	-	(220.000.000.000)	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.881.377.062	234.117.872.398	357.751.326.445	356.675.105.420
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(283.517.518.393)**	**98.036.124.116**	**74.552.430.990**	**206.549.857.138**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-	-	(19.979.101.008)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(129.680.362.500)	-	(129.680.362.500)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(129.680.362.500)**	**-**	**(129.680.362.500)**	**(19.979.101.008)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(320.149.691.139)**	**121.311.886.042**	**(152.049.889.394)**	**86.558.325.128**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**493.110.558.389**	**95.514.804.297**	**325.010.756.644**	**130.268.365.211**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái*	*6.570.195.266*	*4.211.886.309*	*6.570.195.266*	*4.211.886.309*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**179.531.062.516**	**221.038.576.648**	**179.531.062.516**	**221.038.576.648**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

			Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
Con ty con trực tiếp	**Hoạt động chính**	**Nơi thành lập, đăng ký hoạt động**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ biểu quyết**
			%	%	%	%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	94,44	94,44

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 111 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 108 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	532.152.772	897.148.449
Tiền gửi ngân hàng	148.998.909.744	196.113.608.195
Các khoản tương đương tiền(*)	30.000.000.000	128.000.000.000
	179.531.062.516	325.010.756.644

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	181.200.000.000	98.900.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	189.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	350.000.000.000	(*)	(53.178.888.193)	100	150.000.000.000	(*)	(38.950.499.119)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(15.874.664.494)	100	30.545.715.761	(*)	(16.404.817.577)	100
	1.400.045.715.761		(69.053.552.687)		1.180.045.715.761		(55.355.316.696)	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	40.000.000.000	(*)	(2.800.000.000)	40	40.000.000.000	(*)	(2.800.000.000)	40
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	-	2,20	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	30.685.000.000		(3.565.000.000)		30.685.000.000		(3.670.792.000)	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	120.744.630.937	58.822.727.198
Crayola LLC	35.442.931.511	14.462.351.836
Các khách hàng khác	81.581.222.257	74.912.877.331
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	62.907.860.821	53.273.438.362
	300.676.645.526	201.471.394.727

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	16.000.000.000	36.000.000.000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.489.983.562	-	2.397.586.030	-
Tạm ứng cho nhân viên	843.859.266	-	293.090.115	-
Ký quỹ	3.000.000	-	30.000.000	-
	2.336.842.828	-	2.720.676.145	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	3.178.964.280	-	1.201.652.903	-
Nguyên vật liệu	2.466.167.137	-	2.255.721.201	-
Bán thành phẩm	-	-	561.882.574	(561.905.108)
Hàng hóa	40.795.661.354	(79.662.057)	23.267.107.480	(54.328.168)
	46.440.792.771	(79.662.057)	27.286.364.158	(616.233.276)

8 HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(616.233.276)	(1.684.287.293)
Trích lập dự phòng	(48.053.089)	(27.383.040)
Hoàn nhập dự phòng	584.624.308	471.296.563
Số dư cuối kỳ	(79.662.057)	(1.240.373.770)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.089.186.309	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	972.660.755	326.680.077
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	524.848.239	250.659.683
Khác	4.264.447.130	3.467.784.862
	6.851.142.433	4.045.124.622

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	451.962.626	619.264.097
Khác	1.017.307.438	709.481.834
	1.469.270.064	1.328.745.931

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.373.870.553	6.185.457.031
Tăng trong kỳ	16.757.434.201	11.379.634.064
Phân bổ trong kỳ	(13.810.892.257)	(12.588.913.492)
Số dư cuối kỳ	8.320.412.497	4.976.177.603

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	2.665.600.000	149.408.182	24.484.351.263	4.677.050.087	10.182.852.189	**42.159.261.721**
Mua trong kỳ	-	-	-	1.283.350.000	-	**1.283.350.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.284.532.565)	(43.545.454)	-	**(1.328.078.019)**
Tại ngày cuối kỳ	2.665.600.000	149.408.182	23.199.818.698	5.916.854.633	10.182.852.189	**42.114.533.702**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(1.853.761.117)	(149.408.182)	(15.686.413.929)	(3.511.196.411)	(7.032.699.766)	**(28.233.479.405)**
Khấu hao trong kỳ	(53.527.839)	-	(976.792.494)	(342.182.175)	(1.297.659.361)	**(2.670.161.869)**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.284.532.565	43.545.454,00	-	**1.328.078.019**
Tại ngày cuối kỳ	(1.907.288.956)	(149.408.182)	(15.378.673.858)	(3.809.833.132)	(8.330.359.127)	**(29.575.563.255)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	811.838.883	-	8.797.937.334	1.165.853.676	3.150.152.423	**13.925.782.316**
Tại ngày cuối kỳ	758.311.044	-	7.821.144.840	2.107.021.501	1.852.493.062	**12.538.970.447**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 13.232.529.452 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 14.397.972.200 Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	54.453.374.315	367.000.000	**54.820.374.315**
Tại ngày cuối kỳ	54.453.374.315	367.000.000	**54.820.374.315**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	(49.968.386.328)	(367.000.000)	**(50.335.386.328)**
Khấu hao trong kỳ	(822.382.184)	-	**(822.382.184)**
Tại ngày cuối kỳ	(50.790.768.512)	(367.000.000)	**(51.157.768.512)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.484.987.987	-	**4.484.987.987**
Tại ngày cuối kỳ	3.662.605.803	-	**3.662.605.803**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 46.596.552.475 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 46.596.552.475 Đồng).

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.435.020.772	1.598.251.196

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(1.598.251.196)	6.835.490.715
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	163.230.424	(7.663.624.503)
Số dư cuối kỳ	(1.435.020.772)	(828.133.788)

11 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	188.038.011	485.798.137
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.623.058.783)	(2.084.049.333)
	(1.435.020.772)	(1.598.251.196)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co.,Ltd	14.457.851.880	14.457.851.880	6.362.932.492	6.362.932.492
Aubex Corporation	7.841.559.360	7.841.559.360	4.702.894.000	4.702.894.000
Crayola LLC.	3.942.276.789	3.942.276.789	3.345.793.550	3.345.793.550
Cty TNHH Khai Lộc Đà Nẵng	5.581.621.224	5.581.621.224	1.602.123.991	1.602.123.991
Khác	6.959.510.541	6.959.510.541	7.500.570.412	7.500.570.412
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	213.489.107.511	213.489.107.511	192.428.422.770	192.428.422.770
	252.271.927.305	252.271.927.305	215.942.737.215	215.942.737.215

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Shenzhen Thousandshores Technology Co., Ltd.	7.740.465.600	871.026.807
Kokuyo Co., Ltd	3.990.008.164	-
Crayola LLC.	2.360.894.970	-
Các khách hàng khác	4.372.061.849	5.621.090.037
	18.463.430.583	6.492.116.844

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	148.907.269	120	-	148.907.389
Thuế TNDN – hiện hành	3.542.529.783	-	(3.542.529.783)	-
	3.691.437.052	120	(3.542.529.783)	148.907.389

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.726.738.257	(3.726.738.257)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	504.274.182	(504.274.182)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	-	11.705.801.594	-	(3.542.529.783)	8.163.271.811
Thuế thu nhập cá nhân	1.824.680.710	11.988.471.437	(12.624.803.147)	-	1.188.349.000
Thuế khác	256.576.227	1.110.180.941	(1.175.657.021)	-	191.100.147
	2.081.256.937	29.035.466.411	(18.031.472.607)	(3.542.529.783)	9.542.720.958

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	5.730.333.000	14.088.700.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.416.537.288	646.438.299
Khác	565.437.035	996.048.443
	8.712.307.323	15.731.186.742

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	70.989.820	62.063.320
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	840.000.000	4.396.500.000
Khác	149.812.032	604.557.751
	1.060.801.852	5.063.121.071

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.453.575	-	86.453.575	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	-	86.453.575	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.453.575	-	86.453.575	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	41.086.047	47,52	41.086.047	47,52
Ông Cô Gia Thọ	5.417.065	6,27	5.417.065	6,27
Cổ đông khác	39.950.463	46,21	39.950.463	46,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	100	86.453.575	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	86.453.575	864.535.750.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	86.453.575	864.535.750.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số đầu kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	**1.564.081.394.534**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	391.215.134.738	**391.215.134.738**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.894.054.000)	**(35.894.054.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.330.000.000)	**(4.330.000.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(1.103.267.010)	**(1.103.267.010)**
Số cuối kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	504.494.731.935	**1.913.969.208.262**
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	**1.744.784.896.467**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	394.330.624.862	**394.330.624.862**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i)	-	-	-	(129.680.362.500)	**(129.680.362.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(46.166.774.000)	**(46.166.774.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	(4.729.200.000)	**(4.729.200.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị (iii)	-	-	-	(2.045.338.363)	**(2.045.338.363)**
Số cuối kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	468.428.150.139	**1.956.493.846.466**

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 296.028.391.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2024 đã thực hiện chi tạm ứng 78.594.453.000 Đồng, số còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt và cổ phiếu trong năm 2025;

(ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024;

(iii) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng. 6 tháng đầu năm 2025 đã thực trích/ sử dụng 6.774.538.363 Đồng.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	49.246.984.827	41.727.126.827
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	46.166.774.000	35.894.054.000
Sử dụng quỹ	(27.268.248.000)	(21.889.217.000)
Số dư cuối kỳ	68.145.510.827	55.731.963.827

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	3.919.524	4.891.352
Đồng Euro ("EUR")	353.687	255.616
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.556	1.565
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản (JPY)	4.759.740	11.463.367

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 32.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán hàng hóa	603.973.656.115	531.852.453.968
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	2.122.110.000	28.424.676.700
	606.095.766.115	560.277.130.668
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(55.979.167)	-
Hàng hóa bị trả lại	(6.798.036)	(7.728.796)
	(62.777.203)	(7.728.796)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	603.910.878.912	531.844.725.172
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.122.110.000	28.424.676.700
	606.032.988.912	560.269.401.872

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	461.129.437.099	408.497.613.022
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(536.571.219)	(443.913.523)
Giá vốn của dịch vụ đã bán	2.122.110.000	2.122.110.000
	462.714.975.880	410.175.809.499

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.648.723.977	6.244.901.862
Cổ tức được chia	350.195.000.000	350.180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.165.168.517	6.661.593.267
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.789.729.662	6.992.755.940
	367.798.622.156	370.079.251.069

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	59.116.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.040.181.080	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	13.698.235.991	10.390.568.949
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(105.792.000)	(181.184.000)
	14.632.625.071	10.268.501.193

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.145.626.804	16.287.674.863
Chi phí tiếp thị	20.817.147.598	26.235.305.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.987.311	291.473.544
Chi phí khác	13.244.136.224	12.924.804.417
	49.362.897.937	55.739.258.672

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	22.107.853.713	29.313.227.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.122.318.752	3.070.132.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.376.351.083	18.522.593.889
Chi phí khác	959.761.782	1.299.673.736
	41.566.285.330	52.205.627.412

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê	228.000.000	243.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	335.454.545	266.750.081
Khác	21.527.471	293.484.594
	584.982.016	803.234.675
Chi phí khác		
Khác	266.612.834	385.180.654
Lợi nhuận khác	318.369.182	418.054.021

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	405.873.196.032	402.377.510.186
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(350.195.000.000)	(350.180.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.054.323.901	2.168.380.609
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(1.019.664.083)	1.445.986.441
Thu nhập chịu thuế ước tính	57.712.855.850	55.811.877.236
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.542.571.170	11.162.375.448
Chi phí thuế TNDN (*)	11.542.571.170	11.162.375.448
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	11.705.801.594	3.498.750.945
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 11)	(163.230.424)	7.663.624.503
	11.542.571.170	11.162.375.448

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	37.253.480.517	45.600.902.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.492.544.053	3.369.016.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.363.358.241	59.548.530.884
Chi phí khác	941.910.456	1.548.546.424
	93.051.293.267	110.066.996.084

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) *Doanh thu bán hàng*		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	519.292.437	711.383.394
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.787.750.860	33.115.663.400
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	39.642.517.011	27.027.605.912
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	6.784.149.176	5.794.436.048
	92.733.709.484	66.649.088.754

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	183.456.970.390	203.174.616.020
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.842.478.000	3.847.336.550
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	230.140.895.718	169.307.606.591
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.755.327.182	-
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	99.245.873	52.890.200
	418.294.917.163	376.382.449.361
iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	599.184.000	26.742.345.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	773.946.000	933.351.428
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	748.980.000	748.980.000
	2.122.110.000	28.424.676.700
iv) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	165.000.000	195.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	48.000.000	48.000.000
	213.000.000	243.000.000
v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	960.000.000	960.000.000
vi) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	100.000.000.000	100.000.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
vii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	61.629.070.500	-
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.789.775.000	7.079.125.000

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.114.074.403	620.766.199
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	33.668.634.322	33.381.017.822
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	18.636.508.475	11.065.415.029
Công ty Cổ phần Clever World	8.800.000	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	9.479.843.621	8.206.239.312
	62.907.860.821	53.273.438.362
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Clever World	-	20.000.000.000
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
	16.000.000.000	36.000.000.000
iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	84.515.189.471	88.587.835.641
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.323.426.133	2.316.512.995
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	126.978.659.724	101.278.379.593
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	671.832.183	243.790.501
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	-	1.904.040
	213.489.107.511	192.428.422.770

32 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	13.036.687.331	12.812.856.218
Trên 1 năm đến 5 năm	960.000.000	7.478.343.665
	13.996.687.331	20.291.199.883

(b) Bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên cho vay") cho các khoản vay của các công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	400.000.000.000	460.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	335.000.000.000	391.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	USD	-	5.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 7 năm 2025

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**
Số: 32 /2025/CV-TLG	---------o0o---------
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025*

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý II năm 2025 đạt 343 tỷ đồng, tăng 47 tỷ đồng, tương đương tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 606 tỷ đồng, tăng 46 tỷ đồng, tương đương tăng 8% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II năm 2025 đạt 25 tỷ đồng, tăng 4 tỷ đồng, tương đương giảm 18% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 394 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng, tương đương tăng 1% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ là nhờ sự tăng trưởng từ doanh thu xuất khẩu. Cùng với đó là sự tiết giảm chi phí quản lý, làm cho lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG * TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG NGA

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

THIEN LONG GROUP CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE QUARTER II OF 2025

THIEN LONG GROUP CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE QUARTER II OF 2025

TABLE OF CONTENTS **PAGE**

Corporate information	1
Separate balance sheet (Form B 01a – DN)	2-3
Separate income statement (Form B 02a – DN)	4
Separate cash flow statement (Form B 03a – DN)	5

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate	No, 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 23rd amendment dated 09 December 2024	
Board of Directors	Mr, Co Gia Tho	Chairman
	Ms, Co Cam Nguyet	Member
	Mr, Nguyen Dinh Tam	Member
	Ms, Tran Phuong Nga	Member (from 10th April 2025)
	Ms, Tieu Yen Trinh	Member (from 10th April 2025)
	Mr, Le Trung Thanh	Member (from 10th April 2025)
	Mr, Pham Ngoc Tuan	Member (from 10th April 2025)
	Mr, Co Tran Co Nguyen	Member (from 10th April 2025)
	Ms, Co Tran Dinh Dinh	Member (from 10th April 2025)
	Ms, Tran Thai Nhu	Member (to 10th April 2025)
	Ms, Co Ngan Binh	Member (to 10th April 2025)
	Mr, Tayfun Uner	Member (to 10th April 2025)
	Mr, Pham Nguyen Tri	Member (to 10th April 2025)
Board of Supervision	Ms, Nguyen Thi Bich Nga	Head (to 10th April 2025)
	Ms, Ta Hong Diep	Member (to 10th April 2025)
	Ms, Vu Thi Thanh Nga	Member (to 10th April 2025)
Chief Executive Officer	Ms, Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
Legal representative	Ms, Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
Registered office	10th Floor, Sofic Tower, No, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	

SEPARATE BALANCE SHEET
AS AT 30 JUNE 2025

Code	ASSETS	Closing balance VND	Opening balance VND
100	**A. CURRENT ASSETS**	**904,882,048,780**	**834,518,388,301**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**179,531,062,516**	**325,010,756,644**
111	Cash	149,531,062,516	197,010,756,644
112	Cash equivalents	30,000,000,000	128,000,000,000
120	**II. Short-term investments**	**181,200,000,000**	**98,900,000,000**
123	Investments held to maturity	181,200,000,000	98,900,000,000
130	**III. Short-term receivables**	**321,661,519,747**	**240,367,967,190**
131	Short-term trade accounts receivable	300,676,645,526	201,471,394,727
132	Short-term prepayments to suppliers	3,682,395,032	1,082,829,727
135	Short-term lending	16,000,000,000	36,000,000,000
136	Other short-term receivables	2,336,842,828	2,720,676,145
137	Short-term allowances for doubtful debts	(1,034,363,639)	(906,933,409)
140	**IV. Inventories**	**46,361,130,714**	**26,670,130,882**
141	Inventories	46,440,792,771	27,286,364,158
149	Provision for decline in value of inventories	(79,662,057)	(616,233,276)
150	**V. Other current assets**	**176,128,335,803**	**143,569,533,585**
151	Short-term prepaid expenses	6,851,142,433	4,045,124,622
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	169,128,285,981	135,832,971,911
153	Tax and other receivables from the State	148,907,389	3,691,437,052
200	**B. LONG-TERM ASSETS**	**1,415,867,381,221**	**1,211,395,579,575**
210	**I. Long-term receivables**	**2,884,371,833**	**2,751,456,276**
216	Other long-term receivables	2,884,371,833	2,751,456,276
220	**I. Fixed assets**	**16,201,576,250**	**18,410,770,303**
221	Tangible fixed assets	12,538,970,447	13,925,782,316
222	*- Historical cost*	*42,114,533,702*	*42,159,261,721*
223	*- Accumulated depreciation*	*(29,575,563,255)*	*(28,233,479,405)*
227	Intangible fixed assets	3,662,605,803	4,484,987,987
228	*- Historical cost*	*54,820,374,315*	*54,820,374,315*
229	*- Accumulated amortisation*	*(51,157,768,512)*	*(50,335,386,328)*
250	**III. Long-term investments**	**1,395,312,163,074**	**1,188,904,607,065**
251	Investments in subsidiaries	1,400,045,715,761	1,180,045,715,761
252	Investments in associate	40,000,000,000	40,000,000,000
253	Investments in other entities	30,685,000,000	30,685,000,000
254	Provision for long-term investments	(75,418,552,687)	(61,826,108,696)
260	**IV. Other long-term assets**	**1,469,270,064**	**1,328,745,931**
261	Long-term prepaid expenses	1,469,270,064	1,328,745,931
270	**TOTAL ASSETS**	**2,320,749,430,001**	**2,045,913,967,876**

SEPARATE BALANCE SHEET
AS AT 30 JUNE 2025
(continued)

Code	RESOURCES	Closing balance VND	Opening balance VND
300	**C. LIABILITIES**	**364,255,583,535**	**301,129,071,409**
310	**I. Short-term liabilities**	**361,960,034,763**	**298,624,996,213**
311	Short-term trade accounts payable	252,271,927,305	215,942,737,215
312	Short-term advances from customers	18,463,430,583	6,492,116,844
313	Tax and other payables to the State	9,542,720,958	2,081,256,937
314	Payables to employees	3,763,335,915	4,067,592,577
315	Short-term accrued expenses	8,712,307,323	15,731,186,742
319	Other short-term payables	1,060,801,852	5,063,121,071
322	Bonus and welfare fund	68,145,510,827	49,246,984,827
330	**II. Long-term liabilities**	**2,295,548,772**	**2,504,075,196**
341	Deferred income tax payables	1,435,020,772	1,598,251,196
342	Provision for long-term liabilities	860,528,000	905,824,000
400	**D. OWNERS' EQUITY**	**1,956,493,846,466**	**1,744,784,896,467**
410	**I. Capital and reserves**	**1,956,493,846,466**	**1,744,784,896,467**
411	Owners' contributed capital	864,535,750,000	864,535,750,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*	*864,535,750,000*	*864,535,750,000*
412	Share premium	361,633,483,771	361,633,483,771
418	Investment and development fund	261,896,462,556	261,896,462,556
421	Undistributed earnings	468,428,150,139	256,719,200,140
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*	*80,872,063,640*	-
421b	*- Undistributed post-tax profit of current year*	*387,556,086,499*	*256,719,200,140*
440	**TOTAL RESOURCES**	**2,320,749,430,001**	**2,045,913,967,876**

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief accountant	Chief Executive Officer
		30 July 2025

SEPARATE INCOME STATEMENT
FOR THE SIX-MONTH PRIOD ENDED 30 JUNE 2025

Code		Quarter II FY2025 VND	Quarter II FY2024 VND	6 Months FY2025 VND	6 Months FY2024 VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**	**342,926,183,401**	**296,065,847,323**	**606,095,766,115**	**560,277,130,668**
02	Less deductions	(59,015,224)	(7,728,796)	(62,777,203)	(7,728,796)
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	**342,867,168,177**	**296,058,118,527**	**606,032,988,912**	**560,269,401,872**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	**(262,494,056,112)**	**(214,307,448,682)**	**(462,714,975,880)**	**(410,175,809,499)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**	**80,373,112,065**	**81,750,669,845**	**143,318,013,032**	**150,093,592,373**
21	Financial income	14,453,354,355	16,203,407,174	367,798,622,156	370,079,251,069
22	Financial expenses	(14,453,354,355)	(10,575,509,453)	(14,632,625,071)	(10,268,501,193)
23	*- Including: Interest expense*	-	-	-	*(59,116,244)*
25	Selling expenses	(28,933,288,682)	(31,889,534,703)	(49,362,897,937)	(55,739,258,672)
26	General and administration expenses	(20,791,762,683)	(29,295,634,950)	(41,566,285,330)	(52,205,627,412)
30	**Net operating profit**	**30,697,801,922**	**26,193,397,913**	**405,554,826,850**	**401,959,456,165**
31	Other income	470,395,509	510,010,472	584,982,016	803,234,675
32	Other expenses	(264,982,534)	(97,612,641)	(266,612,834)	(385,180,654)
40	**Net other income**	**205,412,975**	**412,397,831**	**318,369,182**	**418,054,021**
50	**Accounting profit before tax**	**30,903,214,897**	**26,605,795,744**	**405,873,196,032**	**402,377,510,186**
51	Current Corporate expense tax	(4,634,396,453)	(3,498,750,945)	(11,705,801,594)	(3,498,750,945)
52	Deferred Corporate income/(expense) tax	(1,738,610,227)	(2,331,733,004)	163,230,424	(7,663,624,503)
60	**Profit after tax**	**24,530,208,217**	**20,775,311,795**	**394,330,624,862**	**391,215,134,738**

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief accountant	Chief Executive Officer
		30 July 2025

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025
(Indirect method)

Code		Quarter II FY2025 VND	Quarter II FY2024 VND	6 Months FY2025 VND	6 Months FY2024 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	**Accounting profit before tax**	**30,903,214,897**	**26,605,795,744**	**405,873,196,032**	**402,377,510,186**
	Adjustments for:				
02	Depreciation and amortisation	1,772,565,547	1,693,781,313	3,492,544,053	3,369,016,450
03	Provisions/(reversal of provisions)	13,191,965,680	9,677,614,603	13,138,007,002	9,759,980,426
04	Unrealised foreign exchange gains	(7,789,729,662)	(6,992,755,940)	(7,789,729,662)	(6,992,755,940)
05	Profits from investing activities	(3,836,679,004)	(3,915,265,498)	(357,179,178,522)	(356,691,651,943)
06	Interest expense	-	-	-	59,116,244
08	**Operating profit/(loss) before changes in working capital**	**34,241,337,458**	**27,069,170,222**	**57,534,838,903**	**51,881,215,423**
09	Increase in receivables	(67,240,602,710)	(87,268,827,003)	(130,669,186,572)	(215,080,918,791)
10	Decrease/(increase) in inventories	(17,654,334,587)	(15,651,811,485)	(19,154,428,613)	(8,025,503,231)
11	Decrease in payables	156,031,096,749	97,955,185,642	35,912,646,705	97,305,080,975
12	Increase in prepaid expenses	493,478,306	2,080,712,901	(2,946,541,944)	1,209,279,428
14	Interest paid	-	-	-	(76,358,482)
17	Other payments on operating activities	(12,822,785,462)	(908,668,346)	(37,599,286,363)	(27,225,226,324)
20	**Net cash inflows/(outflows) from operating activities**	**93,048,189,754**	**23,275,761,926**	**(96,921,957,884)**	**(100,012,431,002)**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	Purchases of fixed assets	(1,234,350,000)	(6,348,498,363)	(1,234,350,000)	(6,391,998,363)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	335,454,545	266,750,081	335,454,545	266,750,081
23	Term deposits placed at banks and loan granted	(126,000,000,000)	(208,000,000,000)	(181,000,000,000)	(362,000,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks	30,500,000,000	78,000,000,000	118,700,000,000	218,000,000,000
25	Investments in other entities	(190,000,000,000)	-	(220,000,000,000)	-
27	Dividends and interest received	2,881,377,062	234,117,872,398	357,751,326,445	356,675,105,420
30	**Net cash inflows/(outflows) from investing activities**	**(283,517,518,393)**	**98,036,124,116**	**74,552,430,990**	**206,549,857,138**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
34	Repayments of borrowings	-	-	-	(19,979,101,008)
36	Dividends paid	(129,680,362,500)	-	(129,680,362,500)	-
40	**Net cash outflows from financing activities**	**(129,680,362,500)**	**-**	**(129,680,362,500)**	**(19,979,101,008)**
50	**Net increase/(decrease) in cash**	**(320,149,691,139)**	**121,311,886,042**	**(152,049,889,394)**	**86,558,325,128**
60	**Cash at beginning of period**	**493,110,558,389**	**95,514,804,297**	**325,010,756,644**	**130,268,365,211**
61	*Effect of foreign exchange differences*	*6,570,195,266*	*4,211,886,309*	*6,570,195,266*	*4,211,886,309*
70	**Cash at end of period**	**179,531,062,516**	**221,038,576,648**	**179,531,062,516**	**221,038,576,648**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief accountant	Chief Executive Officer
		30 July 2025

THIEN LONG GROUP CORPORATION

No.: 32 /2025/CV-TLG

Regard: Explanation of the Parent Company's business results in the second quarter and the 6-month operating period ending June 30, 2025.

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness.

---o0o---

Ho Chi Minh City, 30 July 2025

To: **- THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

Thien Long Group Corporation (Ticker: TLG) would like to provide an explanation for the fluctuations in the Parent Company's standalone business results for Q2 and the six-month period ended June 30, 2025, compared to the same period last year, as follows:

- In Q2 2025, the Parent Company recorded net revenue of VND 343 billion, an increase of VND 47 billion or 16% year-over-year. For the first six months, net revenue reached VND 606 billion, up VND 46 billion or 8% compared to the same period last year.
- Net profit after tax for Q2 2025 was VND 25 billion, a decrease of VND 4 billion or 18% year-over-year. For the first six months, net profit after tax totaled VND 394 billion, an increase of VND 3 billion or 1% compared to the same period last year.

The increase in net revenue was primarily driven by the growth in export sales. In addition, reduced administrative expenses contributed to the year-over-year improvement in net profit after tax.

The above represents the key fluctuations in the Parent Company's business results for Q2 and the six-month period ended June 30, 2025, compared to the same period of the previous year.

Sincerely,

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TRAN PHUONG NGA

Recipient:

- *As above*
- *Office*